

# **Van điện từ** **VSVA-B-P53E-ZT-D1-F8** Số bộ phận: 8033669

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                              | Giá trị                                  |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Chức năng van                                         | 5/3 được thông khí                       |
| Kiểu vận hành                                         | điện                                     |
| Chiều rộng lắp đặt                                    | 42 mm                                    |
| Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778      | 1800 l/ph                                |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                        | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-1 |
| Áp suất vận hành                                      | -0.09 MPA...1.6 MPA<br>-0.9 bar...16 bar |
| Cấu trúc xây dựng                                     | thanh trượt pít tông                     |
| Kiểu cài đặt lại                                      | lò xo cơ học                             |
| Mức độ bảo vệ                                         | IP65<br>NEMA 4                           |
| Chiều rộng định mức                                   | 8 mm                                     |
| Kích thước lưới                                       | 43 mm                                    |
| Chức năng khí xả                                      | qua đế van                               |
| Nguyên lý bít                                         | mềm                                      |
| Vị trí lắp đặt                                        | bất kì                                   |
| Tuân theo tiêu chuẩn                                  | ISO 5599-1                               |
| Nút ghi đè                                            | Phát hiện qua phụ kiện                   |
| Kiểu điều khiển                                       | điều khiển trước                         |
| kiểm soát cung cấp không khí                          | bên ngoài                                |
| Hướng dòng chảy                                       | có thể đảo ngược                         |
| Xếp chồng                                             | gối chống dương                          |
| Áp suất điều khiển                                    | 0.3 MPA...1 MPA<br>3 bar...10 bar        |
| Phù hợp với chân không                                | có                                       |
| giá trị b                                             | 0.24                                     |
| Giá trị C                                             | 7.141 l/s*bar                            |
| Van lưu lượng                                         | 1600 l/ph                                |
| Lưu lượng van trên tấm kết nối đơn                    | 1400 l/ph                                |
| Lưu lượng van khí nén dạng chuỗi dòng được tối ưu hóa | 1500 l/ph                                |
| Van lưu lượng liên kết khí nén                        | 1300 l/ph                                |
| Tần số chuyển mạch tối đa                             | 5 Hz                                     |

| Đặc tính                                    | Giá trị                                                       |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Thời gian chuyển mạch tắt                   | 55 ms                                                         |
| Thời gian chuyển mạch bật                   | 20 ms                                                         |
| Thời gian chuyển đổi lúc                    | 30 ms                                                         |
| Thời gian bật                               | 100%                                                          |
| Môi chất vận hành                           | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển       | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Tuân thủ LABS                               | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Nhiệt độ trung bình                         | -10 °C...50 °C                                                |
| Độ ẩm tương đối                             | 0 - 90 %                                                      |
| Mức áp suất âm thanh                        | 85 dB(A)                                                      |
| Môi chất kiểm soát                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh              | -10 °C...50 °C                                                |
| Mô-men xoắn siết tối đa cho bộ phận gắn van | 1 N m                                                         |
| trọng lượng sản phẩm                        | 405 g                                                         |
| Kiểu gắn                                    | trên tấm kết nối                                              |
| Cổng nối khí điều khiển 12                  | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-1                      |
| Cổng nối khí điều khiển 14                  | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-1                      |
| Cổng nối khí nén 1                          | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-1                      |
| Cổng nối khí nén 2                          | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-1                      |
| Cổng nối khí nén 3                          | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-1                      |
| Cổng nối khí nén 4                          | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-1                      |
| Cổng nối khí nén 5                          | Kích thước tấm kết nối 1 theo ISO 5599-1                      |
| Giao diện điều khiển trước                  | theo ISO 15218                                                |
| Ghi chú vật liệu                            | Tuân thủ RoHS                                                 |
| Vật liệu của phốt                           | NBR                                                           |
| Vật liệu vỏ                                 | Nhôm đúc áp lực                                               |
| Vật liệu vít                                | Thép                                                          |